

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	161.416	143.524
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.696	19.710
Tổng cộng	180.112	163.234

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	438.140	3.759.537
Bằng VND	381.546	3.721.923
Bằng ngoại tệ	56.594	37.614
Tổng cộng	438.140	3.759.537

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn	1.182.401	556.881
<i>Bằng VNĐ</i>	6.886	585
<i>Bằng ngoại hối</i>	1.175.515	556.296
Tiền gửi có kỳ hạn	4.799.910	3.327.985
<i>Bằng VNĐ</i>	3.786.430	2.432.400
<i>Bằng ngoại hối</i>	1.013.480	895.585
Cộng	5.982.311	3.884.866

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2024	31/12/2023
Cho vay ngắn hạn	625.000	410.000
<i>Bằng VNĐ</i>	625.000	410.000
Cộng	625.000	410.000
Tổng cộng	6.607.311	4.294.866

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: không phát sinh.

6. Cho vay khách hàng

	30/06/2024	31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20.038.274	19.632.655
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	281.297	334.722
Tổng cộng	20.319.571	19.967.377

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2024	31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.255.866	19.076.200
Nợ cần chú ý	545.429	486.665
Nợ dưới tiêu chuẩn	119.521	136.030
Nợ nghi ngờ	162.567	36.058
Nợ có khả năng mất vốn	236.188	232.424
Tổng cộng	20.319.571	19.967.377

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2024	31/12/2023
Nợ ngắn hạn	14.369.128	14.344.882
Nợ trung hạn	1.750.270	1.596.804
Nợ dài hạn	4.200.173	4.025.691
Tổng cộng	20.319.571	19.967.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	30/06/2024	31/12/2023
Công ty nhà nước	6.780	125.862
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	39.820	44.164
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.058.567	3.161.529
Công ty cổ phần	1.919.791	1.670.111
Doanh nghiệp tư nhân	11.655	7.885
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	36.625	53.389
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	37.558	38.265
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.916.858	14.655.542
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	291.917	210.630
Tổng cộng	20.319.571	19.967.377

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	30/06/2024	31/12/2023
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	712.683	890.552
Khai khoáng	5.621	6.514
Công nghiệp chế biến, chế tạo	909.085	967.802
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103.419	127.368
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	31.102	30.867
Xây dựng	2.125.088	1.952.833
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	2.470.110	1.971.967
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	214.211	250.372
Vận tải kho bãi	345.199	337.981
Thông tin và truyền thông	37.475	43.880
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35.000	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	87.374	92.151
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.077.239	1.171.576
Giáo dục và đào tạo	186.663	197.696
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	197.360	193.750
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30.305	29.933
Hoạt động dịch vụ khác	8.103.817	7.998.235
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình	3.647.820	3.703.900
Tổng cộng	20.319.571	19.967.377

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	148.031	30.521
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	2.595	23.132
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5.914)
Số dư cuối kỳ	150.626	47.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Năm trước		
Số dư đầu năm	138.652	47.630
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	9.379	157.674
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(174.783)
Số dư cuối năm	148.031	30.521
Chi tiết số dư dự phòng	30/06/2024	31/12/2023
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	198.365	178.552
+ Dự phòng chung	150.626	148.031
+ Dự phòng cụ thể	47.739	30.521
Cộng	198.365	178.552
8. Chứng khoán đầu tư		
8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	30/06/2024	31/12/2023
- Đầu tư vào tín phiếu NHNN	1.750.000	-
- Trái phiếu Chính phủ	814.911	1.077.569
Cộng	2.564.911	1.077.569
8.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
	30/06/2024	31/12/2023
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1)	199.669	206.319
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2)	(57.219)	(56.326)
Cộng	142.450	149.993
Tổng cộng	2.707.361	1.227.562

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 30/06/2024 là: 57.219.090.000 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2024	31/12/2023
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.380	53.380
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.184)	(29.184)
Tổng cộng	24.196	24.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2024			31/12/2023		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị thuần	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	53.380	24.196		53.380	24.196	
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.380	18.380	10,98%
Công ty Cp Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(29.184)		-	(29.184)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(29.184)		-	(29.184)	
Tổng cộng	53.380	24.196		53.380	24.196	

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2024, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya và Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình						
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2024:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.078.476	84.041	60.330	92.348	19.318	1.334.513
- Mua trong kỳ	-	1.534	16.992	73	110	18.709
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36)	-	(305)	(38)	(379)
Số dư cuối kỳ	1.078.476	85.539	77.322	92.116	19.390	1.352.843
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	463.749	75.351	55.383	54.190	14.485	663.158
- Hao mòn trong kỳ	21.257	1.495	564	4.790	1.025	29.131
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36)	-	(305)	(38)	(379)
Số dư cuối kỳ	485.006	76.810	55.947	58.675	15.472	691.910
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	614.727	8.690	4.947	38.158	4.833	671.355
Số dư cuối kỳ	593.470	8.729	21.375	33.441	3.918	660.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.078.476	82.969	56.388	88.820	18.087	1.324.740
- Mua trong năm	-	1.119	3.942	3.942	1.797	10.800
- Tăng do điều chỉnh	-	51	15	-	60	126
- Tăng do điều chuyển	-	-	2.845	32	-	2.877
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47)	-	(414)	(566)	(1.027)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(2.845)	(32)	-	(2.877)
- Giảm do điều chỉnh	-	(51)	(15)	-	(60)	(126)
Số dư cuối năm	1.078.476	84.041	60.330	92.348	19.318	1.334.513
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	421.234	72.802	54.485	45.363	13.201	607.085
- Hao mòn trong năm	42.515	2.474	795	9.230	1.795	56.809
- Hao mòn trong năm (công ty con)	-	122	103	11	55	291
- Tăng do điều chuyển	-	-	2.845	15	-	2.860
- Tăng do điều chỉnh	-	60	-	4	9	73
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47)	-	(414)	(566)	(1.027)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(2.845)	(15)	-	(2.860)
- Giảm do điều chỉnh	-	(60)	-	(4)	(9)	(73)
Số dư cuối năm	463.749	75.351	55.383	54.190	14.485	663.158
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	657.242	10.167	1.903	43.457	4.886	717.655
Số dư cuối năm	614.727	8.690	4.947	38.158	4.833	671.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2024	31/12/2023
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	177.787	176.174
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2024:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	468.101	61.748	529.849
- Mua trong kỳ	-	6.916	6.916
Số dư cuối kỳ	468.101	68.664	536.765
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	49.588	53.030	102.618
- Hao mòn trong kỳ	1.330	2.012	3.342
Số dư cuối kỳ	50.918	55.042	105.960
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	418.513	8.718	427.231
Số dư cuối kỳ	417.183	13.622	430.805

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	468.101	57.986	526.087
- Mua trong năm	-	3.762	3.762
Số dư cuối năm	468.101	61.748	529.849
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.927	50.436	97.363
- Hao mòn trong năm	2.661	2.594	5.255
Số dư cuối năm	49.588	53.030	102.618
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	421.174	7.550	428.724
Số dư cuối năm	418.513	8.718	427.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	30/06/2024	31/12/2023
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.122	47.756
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

1-
Y
CH
C
J.N:
N
ƯỜNG
SÀI
NG T
P HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư: không phát sinh.		
14. Tài sản có khác		
	30/06/2024	31/12/2023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.668	1.668
2. Mua sắm tài sản cố định	28.415	24.625
3. Các khoản phải thu	242.503	189.823
4. Tài sản có khác	462.454	462.183
Tổng cộng	735.040	678.299
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản	30/06/2024	31/12/2023
Trong đó:		
- Những công trình lớn	1.668	1.668
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>	225	225
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak</i>	860	860
<i>Khác</i>	583	583
Cộng	1.668	1.668
14.2 Mua sắm tài sản cố định	30/06/2024	31/12/2023
Trong đó:		
<i>36 máy ATM</i>	-	476
<i>Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance</i>	-	6.274
<i>Phần mềm phòng chống rửa tiền</i>	3.326	3.178
<i>Máy chủ core banking</i>	16.304	6.987
<i>Hệ thống SOC</i>	5.781	3.775
<i>Khác</i>	3.004	3.935
Cộng	28.415	24.625
14.3 Các khoản phải thu	30/06/2024	31/12/2023
- Các khoản phải thu nội bộ	18.176	12.153
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	9.398	6.047
<i>Các khoản phải thu khác</i>	8.778	6.106
- Các khoản phải thu bên ngoài	224.327	177.670
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)</i>	4.790	5.139
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý (*)</i>	14.489	14.489
<i>Các khoản khác</i>	205.048	158.042
Cộng	242.503	189.823
(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/06/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/06/2015. Hiện nay, ngân hàng đã chuyển hồ sơ sang Cơ quan có thẩm quyền xử lý và sau khi thu nợ, khoản phải thu này còn 14.488.590.000 đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu khó đòi này.		
(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:		
<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	68.433	
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	(63.643)	
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán	4.790	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

14.4 Tài sản có khác	30/06/2024	31/12/2023
- Chi phí chờ phân bổ	10.179	9.653
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	450.570	450.570
+ <i>Bất động sản</i>	450.570	450.570
- Tài sản khác	1.705	1.960
Cộng	462.454	462.183
14.5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	30/06/2024	31/12/2023
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(14.525)	(14.489)
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)</i>	<i>(14.525)</i>	<i>(14.489)</i>
Cộng	(14.525)	(14.489)
15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.		
16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.		
17. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
17.1. Tiền gửi của các TCTD khác	30/06/2024	31/12/2023
a. Tiền gửi không kỳ hạn	171.615	251.546
- <i>Bằng VND</i>	171.606	251.537
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	9	9
b. Tiền gửi có kỳ hạn	3.888.670	2.798.235
- <i>Bằng VND</i>	1.608.340	1.176.500
- <i>Bằng và ngoại tệ</i>	2.280.330	1.621.735
Cộng	4.060.285	3.049.781
17.2. Vay các TCTD khác		
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.208	1.155
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (*) -CN SGD 3</i>	1.208	1.155
Cộng	1.208	1.155
Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác	4.061.493	3.050.936

(*): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(*): - Hợp đồng vay số 34/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/01/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 8 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(*): - Hợp đồng vay số 42/TCNT II-B/08/SGDIII-HĐ ngày 15/07/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn II. Thời hạn vay là 19 năm 01 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

(*): - Hợp đồng vay số 02/TCNT III-C2/11/SGDIII-HĐ ngày 18/10/2011 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III. Thời hạn vay là 21 năm 11 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

18. Tiền gửi của khách hàng	30/06/2024	31/12/2023
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.748.700	1.704.344
- Bằng VND	1.672.681	1.616.596
- Bằng vàng và ngoại tệ	76.019	87.748
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21.719.844	21.825.005
- Bằng VND	21.623.518	21.716.523
- Bằng vàng và ngoại tệ	96.326	108.482
Tiền gửi vốn chuyên dùng	855	5.756
Tiền gửi ký quỹ	44.500	21.674
Tổng cộng	23.513.899	23.556.779
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi của TCKT	983.654	1.583.449
Doanh nghiệp nhà nước	63.442	611.904
Công ty TNHH	398.445	411.235
Công ty Cổ phần	312.278	389.970
Doanh nghiệp tư nhân	7.028	9.132
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	202.461	161.208
Tiền gửi của cá nhân	15.981.981	16.350.355
Tiền gửi của các đối tượng khác	6.548.264	5.622.975
Tổng cộng	23.513.899	23.556.779
19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh		
20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.		
21. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác	30/06/2024	31/12/2023
Các khoản phải trả nội bộ	19.417	74.958
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	3.836	10.469
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	13.138	58.991
- Các khoản phải trả nội bộ khác	2.443	5.498
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	1.760	4.815
Doanh thu chờ phân bổ	2.283	-
Các khoản phải trả bên ngoài	174.846	155.782
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	32.926	44.877
- Chuyển tiền phải trả	17.132	1.914
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	1.076	1.564
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	120.303	104.018
Tổng cộng	196.546	230.740
22. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.080.000	716	-	71.217	8.817	262.112	476.152	3.899.014
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	-	-	266.789	266.789
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	9.500	-	18.999	(28.499)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	(42.283)	(42.283)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(52.853)	(52.853)
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	(688)	(688)
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(867)	(867)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.080.000	716	-	80.717	8.817	281.111	617.751	4.069.112
Số dư tại ngày 01/01/2024	3.080.000	716	-	80.717	8.817	281.111	617.751	4.069.112
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024	-	-	-	-	-	-	132.932	132.932
Chia cổ tức	307.991	-	-	-	-	-	(307.991)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	13.339	-	26.679	(40.018)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	5.549	-	-	-	-	5.549
Số dư tại ngày 30/06/2024	3.387.991	716	5.549	94.056	8.817	307.790	402.674	4.207.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	132.932	147.484
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	339	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ Cổ phiếu)	392	479

Tại ngày 30/06/2024, công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: không phát sinh.

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2024		31/12/2023	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp của các cổ đông	3.387.991	3.387.991	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.388.707	3.388.707	3.080.716	3.080.716

23.5. Cổ tức

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Năm 2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23.6. Cổ phiếu	30/06/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	339	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	339	308
+ Cổ phiếu phổ thông	339	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	339	308
+ Cổ phiếu phổ thông	339	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập lãi tiền gửi	79.776	58.430
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	957.346	1.139.788
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	37.662	20.798
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.766	2.404
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.713	2.635
Tổng cộng	1.082.263	1.224.055

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Trả lãi tiền gửi	633.529	746.194
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.425	13.903
Tổng cộng	672.954	760.097

26. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu phí dịch vụ	31.367	32.869
Thu dịch vụ thanh toán	12.776	12.815
Thu dịch vụ ngân quỹ	184	243
Thu khác về dịch vụ	18.407	19.811
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	13.947	13.143
Chi dịch vụ thanh toán	4.523	4.400
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	8.027	7.811
Chi về dịch vụ ngân quỹ	691	659
Chi khác về dịch vụ	706	273
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	17.420	19.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.517	24.781
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	8.512	6.126
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	5	18.655
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2	1.467
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	2	7
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	1.460
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.515	23.314
28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: không phát sinh.		
29. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.		
30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	-	4.036
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	4.036
Tổng cộng	-	4.036
31. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập từ hoạt động khác	57.526	27.035
Chi phí từ hoạt động khác	6.506	4.752
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	51.020	22.283
32. Chi phí hoạt động	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.896	2.107
2. Chi phí cho nhân viên:	174.090	163.499
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	125.750	119.238
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	27.878	26.218
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	8.719	8.059
<i>Chi trợ cấp</i>	11.743	9.984
3. Chi về tài sản	55.698	54.096
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	32.473	31.020
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	47.740	35.152
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	5.198	3.058
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	108	19
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	11.996	9.823
Tổng cộng	291.420	264.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	33.233	35.869
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	-	33
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.233	35.902
33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.		
Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ của Ngân hàng và công ty con. Khoản thuế này tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có sự điều chỉnh của cơ quan thuế.		
VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	30/06/2023
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	180.112	180.877
Tiền gửi tại NHNN	438.140	818.309
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	5.982.311	3.697.680
Tổng cộng	6.600.563	4.696.866
35. Mua mới và thanh lý các công ty con: không phát sinh		
VIII. Các thông tin khác		
36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.517	1.433
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	125.441	118.928
2. Tiền thưởng	50.682	33.680
3. Tổng thu nhập	176.123	152.608
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	14	14
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19	18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	903	3.462	3.525	840
a. Thuế GTGT	903	3.311	3.374	840
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	151	151	-
2. Thuế TNDN	44.877	33.902	45.853	32.926
a. Thuế TNDN	44.877	33.233	45.184	32.926
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	669	669	-
3. Các loại thuế khác	661	5.770	6.195	236
Tổng cộng	46.441	43.134	55.573	34.002

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2024	Giá trị đến 31/12/2023
Bất động sản	38.735.714	39.089.863
Phương tiện vận tải	258.004	258.813
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	861.735	967.832
Vật tư, hàng hóa	172.768	172.793
Tài sản thế chấp khác	3.051.325	2.857.387
Tổng	43.079.546	43.346.688

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2024	31/12/2023
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35.069	51.315
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	35.069	51.315
Các cam kết khác	356.671	294.463
Bảo lãnh thanh toán	160.592	118.613
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	60.562	62.849
Bảo lãnh dự thầu	4.277	9.380
Cam kết bảo lãnh khác	131.240	103.621
Tổng	391.740	345.778

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể:

a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	30/06/2024	31/12/2023
Lãi cho vay chưa thu được	596.177	495.013
Tổng	596.177	495.013
b. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2024	31/12/2023
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.037.809	2.064.168
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.972.465	3.845.927
Tổng	6.010.274	5.910.095
c. Tài sản và chứng từ khác	30/06/2024	31/12/2023
Tài sản khác giữ hộ	319.027	345.013
Tài sản thuê ngoài	328.159	371.908
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	2.023.568	2.027.573
Tổng	2.670.754	2.744.494

42. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Chi trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao + Lương + thưởng	5.266	-

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

44.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

DVT: triệu đồng					
30/06/2024	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	20.944.571	23.513.899	391.740	-	2.764.580
Ngoài nước	-	-	-	-	-

31/12/2023	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	20.377.377	23.556.779	345.778	-	1.283.888
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44.2 Mức độ tập trung theo ngành nghề kinh doanh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành ngân hàng	131.256	146.041
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành nhà hàng, khách sạn	1.676	1.443
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất	132.932	147.484

45. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là cấp tín dụng có tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở; quyền sử dụng đất.
- Cầm cố với các tài sản hoạt động như máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

Đối với các khoản cho vay có bảo đảm, tài sản bảo đảm được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cấp tín dụng.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

45.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mờ của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	180.112		-	-	-	-	-	180.112
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	438.140	-	-	-	-	-	438.140
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.955.491	2.651.820	-	-	-	-	6.607.311
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	644.825	-	64.152	173.178	331.600	5.040.416	7.929.822	6.135.578	20.319.571
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.750.000	-	-	-	348.396	666.184	2.764.580
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.091.738	1.091.738
Tài sản Có khác (*)	-	1.257.130	-	-	-	-	-	-	1.257.130
Tổng Tài sản	644.825	1.437.242	6.207.783	2.824.998	331.600	5.040.416	8.278.218	7.946.880	32.711.962
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.438.465	2.621.820	-	-	-	1.208	4.061.493
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.261.132	1.721.202	6.290.613	287.124	10.953.828	-	23.513.899
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	629.684	-	-	-	-	-	629.684
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.329.281	4.343.022	6.290.613	287.124	10.953.828	1.208	28.205.076
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	644.825	1.437.242	(121.498)	(1.518.024)	(5.959.013)	4.753.292	(2.675.610)	7.945.672	4.506.886
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(391.740)	-	-	-	-	-	-	(391.740)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	644.825	1.045.502	(121.498)	(1.518.024)	(5.959.013)	4.753.292	(2.675.610)	7.945.672	4.115.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	163.234		-	-	-	-	-	163.234
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3.759.537	-	-	-	-	-	3.759.537
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.082.781	2.212.085	-	-	-	-	4.294.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	407.550	-	28.615	68.380	210.428	4.421.702	9.138.124	5.692.578	19.967.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	354.193	929.695	1.283.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.098.586	1.098.586
Tài sản Có khác (*)	-	1.158.308	-	-	-	-	-	-	1.158.308
Tổng Tài sản	407.550	1.321.542	5.870.933	2.280.465	210.428	4.421.702	9.492.317	7.774.239	31.779.176
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	977.696	2.072.085	-	-	-	1.155	3.050.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.149.268	907.705	6.384.130	230.388	11.885.288	-	23.556.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	823.798	-	-	-	-	-	823.798
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.950.762	2.979.790	6.384.130	230.388	11.885.288	1.155	27.431.513
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	407.550	1.321.542	(79.829)	(699.325)	(6.173.702)	4.191.314	(2.392.971)	7.773.084	4.347.663
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(345.778)	-	-	-	-	-	-	(345.778)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	407.550	975.764	(79.829)	(699.325)	(6.173.702)	4.191.314	(2.392.971)	7.773.084	4.001.885

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	616	16.779	1.301	18.696
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	56.594	-	56.594
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.902	2.180.959	3.134	2.188.995
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	424.282	-	424.282
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	18.546	-	18.546
Tổng Tài sản	5.518	2.697.160	4.435	2.707.113
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.281.548	-	2.281.548
Tiền gửi của khách hàng	4.100	168.324	11	172.435
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.418	247.288	4.424	253.130
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	5.518	2.697.160	4.435	2.707.113
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	589	18.161	960	19.710
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	37.615	-	37.615
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.602	1.444.404	2.874	1.451.880
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	483.728	-	483.728
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	21.755	-	21.755
Tổng Tài sản	5.191	2.005.663	3.834	2.014.688
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.622.898	-	1.622.898
Tiền gửi của khách hàng	4.060	192.557	11	196.628
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.131	190.208	3.823	195.162
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	5.191	2.005.663	3.834	2.014.688
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2024 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	180.112	-	-	-	-	180.112
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	438.140	-	-	-	-	438.140
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.982.311	625.000	-	-	-	6.607.311
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	482.964	161.861	983.400	2.279.292	10.436.711	2.333.297	3.642.046	20.319.571
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.750.000	50.398	224.852	464.480	274.850	2.764.580
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.091.738	1.091.738
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.257.130	-	-	-	-	1.257.130
Tổng Tài sản	482.964	161.861	10.591.093	2.954.690	10.661.563	2.797.777	5.062.014	32.711.962
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.495.285	565.196	-	659	353	4.061.493
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.016.698	4.182.449	10.325.685	989.067	-	23.513.899
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	629.684	-	-	-	-	629.684
Tổng Nợ phải trả	-	-	12.141.667	4.747.645	10.325.685	989.726	353	28.205.076
Mức chênh thanh khoản ròng	482.964	161.861	(1.550.574)	(1.792.955)	335.878	1.808.051	5.061.661	4.506.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2023 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	163.234	-	-	-	-	163.234
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	3.759.537	-	-	-	-	3.759.537
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.884.866	410.000	-	-	-	4.294.866
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	314.978	92.572	1.061.580	2.495.654	10.413.535	2.479.434	3.109.624	19.967.377
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	306.723	405.456	571.709	1.283.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.380	53.380
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.098.586	1.098.586
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.158.308	-	-	-	-	1.158.308
Tổng Tài sản	314.978	92.572	10.027.525	2.905.654	10.720.258	2.884.890	4.833.299	31.779.176
Nợ phải trả					-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.849.781	200.000	187	630	338	3.050.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.478.068	4.362.115	11.600.057	1.116.539	-	23.556.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	823.798	-	-	-	-	823.798
Tổng Nợ phải trả	-	-	10.151.647	4.562.115	11.600.244	1.117.169	338	27.431.513
Mức chênh lệch khoản ròng	314.978	92.572	(124.122)	(1.656.461)	(879.986)	1.767.721	4.832.961	4.347.663

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Mùa

Nguyễn Đình Nam

Trần Thanh Giang